

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

NGUYỄN XUÂN HẢI

CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ THUẾ
ĐỐI VỚI KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH
TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÚI THÀNH

Chuyên ngành: Kinh tế phát triển
Mã số: 60.31.05

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ
KINH TẾ PHÁT TRIỂN

Đà Nẵng - Năm 2011

Công trình này được hoàn thành tại
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: **TS. Trần Minh Cả**

Phản biện 1: **PGS.TS. Nguyễn Ngọc Vũ**

Phản biện 2: **TS. Đoàn Hồng Lê**

Luận văn được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp thạc sĩ ngành Kinh tế phát triển họp tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 17 tháng 12 năm 2011

** Có thể tìm hiểu luận văn tại:*

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Luật quản lý thuế ra đời có hiệu lực từ 1/7/2007, đã làm thay đổi căn bản cơ chế quản lý thuế trước đây, trao quyền chủ động hơn cho người nộp thuế về việc thực hiện nghĩa vụ, người nộp thuế tự khai, tự nộp, tự chịu trách nhiệm trước pháp luật. Cơ chế này nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế, tuy nhiên công tác quản lý thuế ngày càng khó khăn, phức tạp hiện tượng khai man, trốn thuế xảy ra nhiều hơn. Cùng với sự phát triển của Khu kinh tế mở Chu Lai, khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Núi Thành trong những năm gần đây phát triển nhanh về số lượng, tỷ lệ đóng góp cho ngân sách Nhà nước ngày càng lớn, vì vậy trong quá trình kê khai, nộp thuế không tránh khỏi việc kê khai thiếu thuế, gian lận thuế. Vì vậy, để tăng thu cho ngân sách Nhà nước cần có các giải pháp mang tính thực tiễn nhằm kích thích việc thực hiện nghĩa vụ thuế và kiểm soát quá trình kê khai của người nộp thuế.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, đề tài “*Các giải pháp quản lý thuế đối với khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Núi Thành*” được lựa chọn để nghiên cứu.

2. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Mục đích chủ yếu của luận văn là nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận và thực trạng quản lý thu thuế đối với doanh nghiệp Ngoài quốc doanh và hộ kinh doanh cá thể, chỉ ra kết quả, hạn chế và nguyên nhân, đề xuất giải pháp hoàn thiện quản lý thu thuế đối với khu vực này trên địa bàn huyện Núi Thành trong thời gian đến.

3. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu: Quản lý thu thuế đối với khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh (bao gồm doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể) trên địa bàn huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

- Phạm vi nghiên cứu:

+ Địa bàn nghiên cứu: Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

+ Luận văn chỉ tập trung vào nghiên cứu quản lý nhà nước đối với hoạt động thu thuế nội địa dưới sự quản lý của Cục thuế tỉnh Quảng Nam và Chi cục thuế huyện Núi Thành không bao gồm sự quản lý các khoản thuế quan dưới sự quản lý của cơ quan hải quan.

4. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu của đề tài là tiếp cận phân tích đặc điểm về kê khai, nộp thuế của khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh, đồng thời đánh giá thực trạng quản lý thu thuế để có được cơ sở thông tin cho hoàn thiện công tác quản lý thu thuế của Nhà nước đối với khu vực này trên địa bàn huyện Núi Thành. Cụ thể, đề tài sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Sử dụng phương pháp điều tra chọn mẫu nhằm khảo sát sự hài lòng về mức độ phục vụ của cơ quan thuế cũng như nhu cầu của người nộp thuế yêu cầu đối với cơ quan thuế cần phải đáp ứng.

- Sử dụng phương pháp tiếp cận phân tích hệ thống để xác định các yếu tố tác động đến số thu ngân sách của khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh.

- Sử dụng phương pháp thống kê để đánh giá sự tăng trưởng về thuế của khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh.

5. Ý NGHĨA CỦA ĐỀ TÀI

Trên cơ sở nghiên cứu khoa học và hệ thống hoá những vấn đề lý luận và thực tiễn, luận văn có những đóng góp sau:

- Trên cơ sở chủ trương, đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về thuế đề tài nêu bật vai trò quan trọng của thuế và quản lý thuế đối với phát triển kinh tế xã hội.

- Đề tài làm rõ những vấn đề cơ bản vai trò Nhà nước về quản lý thuế, nội dung và những nhân tố ảnh hưởng đến nâng cao vai trò Nhà nước về quản lý thuế mà cụ thể là quản lý thuế đối với khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh.

- Từ những nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm đề tài đã đề xuất một số phương hướng và giải pháp nhằm nâng cao vai trò Nhà nước về quản lý thuế đối với khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh

6. KẾT CẤU CỦA LUẬN VĂN:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, kiến nghị, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn được viết thành 3 chương.

Chương 1: Tổng quan về quản lý thuế khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh.

Chương 2: Thực trạng công tác quản lý thuế khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Núi Thành

Chương 3: Giải pháp quản lý thuế khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Núi Thành trong thời gian đến.

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

1.1. NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ VÀ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

1.1.1. Khái quát chung về thuế

1.1.1.1. Khái niệm

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc của các tổ chức, cá nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội. [15]

1.1.1.2. Đặc điểm của thuế

- Thuế luôn luôn gắn liền với quyền lực Nhà nước.
- Thuế là một phần thu nhập của các tầng lớp dân cư bắt buộc phải nộp cho Nhà nước
- Thuế là hình thức chuyển giao thu nhập không mang tính chất hoàn trả trực tiếp.

1.1.1.3. Vai trò cơ bản của thuế

- * *Huy động tập trung nguồn tài chính.*
- * *Điều tiết vĩ mô nền kinh tế.* Điều chỉnh chu kỳ nền kinh tế, góp phần hình thành cơ cấu ngành hợp lý theo yêu cầu của từng giai đoạn phát triển nền kinh tế, điều chỉnh tích lũy tư bản, thuế có thể được sử dụng để điều tiết việc làm và thất nghiệp, thuế được sử dụng như một công cụ có hiệu quả để góp phần thực hiện chính sách đối ngoại và bảo hộ nền sản xuất trong nước và thúc đẩy sự hoà nhập kinh tế trong khu vực và quốc tế.

* Công cụ điều hoà thu nhập, thực hiện công bằng xã hội.

* Công cụ kiểm tra, kiểm soát hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.1.1.4. Các yếu tố cấu thành một sắc thuế

* *Đối tượng nộp thuế.* Đối tượng nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế là thể nhân hoặc pháp nhân có trách nhiệm trực tiếp nộp thuế cho Nhà nước.

* *Đối tượng chịu thuế.* Theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam, đối tượng chịu thuế là đối tượng được đưa ra để đánh thuế. Đối tượng chịu thuế thường được xác định là thu nhập, hàng hoá hay tài sản.

* *Căn cứ tính thuế.* Căn cứ tính thuế đối với một sắc thuế là cơ sở tính thuế và thuế suất.

1.1.2. Đặc điểm của khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh

1.2. NỘI DUNG QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

1.2.1. Quản lý đăng ký thuế, kê khai và nộp thuế: Quy trình này là khâu đầu tiên trong công tác quản lý thu thuế ngoài quốc doanh, quản lý quá trình đăng ký, kê khai và nộp thuế.

1.2.2. Quản lý thông tin người nộp thuế

Mục tiêu của quản lý thông tin người nộp thuế là để phục vụ công tác quản lý thuế của cơ quan thuế và cung cấp thông tin cho các cơ quan quản lý nhà nước phục vụ yêu cầu quản lý nhà nước, đồng thời là cơ sở để thực hiện quản lý thuế, đánh giá mức độ chấp hành pháp luật của người nộp thuế, ngăn ngừa, phát hiện vi phạm pháp luật về thuế

1.2.3. Tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

- Tuyên truyền: Mục tiêu của công tác tuyên truyền là tác động vào những hành vi tâm lý xã hội của người nộp thuế, tăng cường tính tự nguyện tuân thủ của người nộp thuế. Đồng thời giảm chi phí quản lý hành chính thuế như các chi phí thanh tra, cưỡng chế thuế.

- *Hỗ trợ*: Dịch vụ hỗ trợ tư vấn là các dịch vụ thông tin mà cơ quan thuế cung cấp cho người nộp thuế để họ có thể hoàn thành nghĩa vụ thuế.

1.2.4. Thanh tra, kiểm tra thuế: Là việc cơ quan thuế thực hiện chức năng kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về chính sách thuế của người nộp thuế để phát hiện, chấn chỉnh và xử lý các vi phạm.

1.2.5. Thu nợ, cưỡng chế thuế và xử phạt về thuế: Mục tiêu của công tác cưỡng chế thu nợ thuế là kịp thời phát hiện và xử lý các đối tượng nộp thuế cố ý chây ì, nợ thuế, chiếm đoạt tiền thuế và các khoản tiền phạt liên quan đến thuế, để đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản thu vào NSNN, phù hợp với pháp luật thuế.

1.2.6. Xử lý khiếu nại và tố cáo các vấn đề về thuế. Xử lý khiếu nại, tố cáo là việc cơ quan thuế phải thực hiện giải quyết giải quyết các yêu cầu của người nộp thuế do chưa thỏa mãn với cách xử lý của cơ quan thuế.

1.3. CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN QUẢN LÝ THUẾ NQD

Thứ nhất, nội dung của các sắc thuế: nội dung của các sắc thuế quá phức tạp

Thứ hai, trình độ hiểu biết về thuế và ý thức chấp hành luật thuế của các doanh nghiệp NQD

Thứ ba, các qui định của Nhà nước về quản lý kinh tế xã hội tạo cơ sở cho quản lý thu thuế đối với các doanh nghiệp NQD..

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC
KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN NÚI THÀNH

2.1. ĐẶC ĐIỂM TỰ NHIÊN, KINH TẾ XÃ HỘI VÀ THỰC TRẠNG KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

2.1.1. Đặc điểm tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1.1. Vị trí địa lý

2.1.1.2. Diện tích

2.1.1.3. Dân số

2.1.1.4. Tình hình phát triển kinh tế

2.1.2. Thực trạng kinh tế Ngoài quốc doanh

2.1.2.1. Số lượng

2.1.2.2. Về cơ cấu ngành nghề

2.1.2.3. Quy mô về vốn

2.1.2.4. Giá trị sản xuất

2.1.2.5. Tỷ lệ đóng góp ngân sách trên giá trị sản xuất của Khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh

2.2. TỔ CHỨC BỘ MÁY VÀ KẾT QUẢ QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH

2.2.1. Tổ chức quản lý

2.2.1.1. Bộ máy tổ chức.

2.2.1.2. Về công tác cán bộ:

2.2.2. Kết quả thu thuế trong thời gian qua.

2.2.2.1. Công tác lập dự toán

2.2.2.2. Kết quả thu qua các năm. Số thu thuế lĩnh vực kinh tế Ngoài quốc doanh qua các năm hầu hết đều hoàn thành kế hoạch được giao, riêng năm 2005 thu chỉ đạt 64,21% do số thu từ doanh nghiệp Ngoài quốc doanh không đạt. Giai đoạn 2006-2008 số thu đạt kế hoạch, tuy nhiên số thu vượt không cao, năm 2009, 2010 số thu tăng đột biến, năm 2009 tăng 209%, năm 2010 tăng 122%.

**Tỷ trọng số thu thuế khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên tổng thu ngân sách trên địa bàn:* Về tỷ trọng thuế của khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh so với tổng thu trên địa bàn, năm 2005 chỉ chiếm 12,58%, tuy nhiên đến năm 2008 chiếm 60,97% đến năm 2010 chiếm 92,86% tổng thu ngân sách trên địa bàn.

**Tỷ lệ từng loại thuế trên tổng thu khu vực Ngoài quốc doanh:*

Thuế Giá trị gia tăng chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng số thuế thu được, và tăng đều qua các năm, năm 2010 so với số thuế thu được năm 2006 tăng hơn 16 lần. Tuy nhiên, tỷ lệ thuế giá trị gia tăng trong tổng thu ngày càng giảm dần năm 2006 chiếm 75% nhưng đến năm 2010 tỷ lệ này chỉ còn lại 25%.

2.3. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH TRONG THỜI GIAN QUA

2.3.1. Công tác đăng ký, kê khai. Đến 31/12/2010, đã cấp mã số thuế cho 2.679 đối tượng. Hàng năm Bộ phận tiếp nhận tờ khai thuế đã nhận được khoảng 10.000 tờ khai thuế các loại, đều xử lý kịp thời vào chương trình quản lý thuế của ngành. So với năm 2005 tỷ lệ nộp tờ khai của khu vực NQD chỉ đạt khoảng 85%, đến năm 2010 ý thức chấp hành nộp thuế của các đối tượng nộp thuế đã nâng lên rõ rệt thể

hiện trong việc tự giác kê khai nộp thuế GTGT hàng tháng đạt trên 95%, thuế TNDN và các loại thu khác cũng thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, qua xử lý tờ khai thuế tại Chi cục đã phát hiện sai sót đề nghị người nộp thuế điều chỉnh hàng năm chiếm khoản 20% tổng số tờ khai phải xử lý.

2.3.2. Quản lý đối tượng và căn cứ tính thuế

**Khu vực hộ cá thể:*

- Về quản lý số lượng hộ: Năm 2010, tổng số thuế thu từ khu vực cá thể là 4.703 triệu đồng, tăng 20% so với năm 2005. Số hộ quản lý thu thuế GTGT và TNCN hàng tháng của Chi cục thuế chỉ đạt 60% so với số hộ quản lý môn bài, (844 hộ), hộ thuộc diện không thu thuế GTGT do thu nhập thấp là 562 hộ. Qua kiểm tra của Chi cục thuế cho thấy nhiều địa bàn tỷ lệ bỏ sót hộ kinh doanh cố định từ 6% đến 10%.

- Về công tác quản lý doanh thu: Đối với các hộ kinh doanh thuộc đối tượng thu theo phương pháp khoán và ổn định thuế rất khó quản lý đúng doanh thu phát sinh.

** Đối với loại hình doanh nghiệp:*

- Về công tác quản lý đối tượng tương đối tốt vì có sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế và Sở kế hoạch và đầu tư.

- Về quản lý căn cứ tính thuế: Trong thời gian qua công tác quản lý căn cứ tính thuế đối với doanh nghiệp trên địa bàn huyện Núi Thành cơ bản đáp ứng được yêu cầu đối với phần lớn doanh nghiệp. Tuy nhiên, đây là công việc rất phức tạp, khó quản lý, đối tượng quản lý lớn, nhiều loại thuế phát sinh, ngành nghề kinh doanh đa dạng vì vậy việc quản lý căn cứ tính thuế chưa sát đúng so với thực tế phát sinh. Trong quá trình quản lý đã xác định được một số nội dung do doanh nghiệp cố tình làm

sai lệch căn cứ tính thuế nhằm làm giảm số thuế phải nộp, tăng số thuế được hoàn, miễn giảm làm thất thu cho ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

+ Về hóa đơn chứng từ:

. Đối với hóa đơn, chứng từ mua vào, doanh nghiệp sử dụng hóa đơn bất hợp pháp hoặc sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để hoạch toán thuế hoặc chi phí đầu vào để giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số thuế được hoàn.

. Đối với hóa đơn chứng từ đầu ra không lập hóa đơn đầu ra khi bán hàng hóa dịch vụ hoặc lập hóa đơn đầu ra có giá trị thấp hơn giá thực tế giao dịch.

+ Đối với sổ sách kế toán:

. Làm hai hệ thống sổ sách kế toán để đối phó với cơ quan thuế và cơ quan chức năng khi kiểm tra.

. Hoạch toán những khoản không đúng theo quy định của chế độ kế toán, chính sách thuế để làm tăng chi phí giảm thu nhập chịu thuế.

+ Về thuế suất:

. Đối với hóa đơn đầu ra ghi thuế suất thấp hơn so với thuế suất quy định trong các luật thuế nhằm trốn một phần thuế phải nộp.

. Đối với hóa đơn đầu vào ghi thuế suất cao hơn thuế suất theo quy định để làm tăng thêm số thuế được hoàn lại, tăng thêm chi phí đầu vào để giảm số thuế phải nộp.

+ Đối tượng chịu thuế: Kê khai sai đối tượng chịu thuế nhằm giảm số thuế phải nộp.

+ Miễn giảm, hoàn thuế: Xác định không đúng đối tượng, địa bàn, thời gian, điều kiện miễn giảm, hoàn thuế.

+ Một số ngành nghề kinh doanh cơ quan thuế quản lý căn cứ tính thuế chưa khoa học vì vậy mức độ thất thu lớn:

- . Thất thu thuế đối với các cơ sở kinh doanh ngoài tỉnh có hoạt động kinh doanh trên địa bàn huyện Núi Thành.

- . Thất thu trong hoạt động khai thác khoáng sản.

- . Thất thu do bán hàng cho người trực tiếp tiêu dùng không cần hóa đơn.

- . Thất thu trong hoạt động kinh doanh vận tải.

- . Thất thu trong hoạt động kinh doanh lưu trú.

- . Thất thu trong hoạt động kinh doanh xăng dầu.

2.3.3. Công tác tuyên truyền hỗ trợ. Công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế trong thời gian qua cơ bản đáp ứng nhu cầu của người nộp thuế tuy nhiên vẫn còn một số bất cập:

- Các hình thức tuyên truyền qua các phương tiện thông tin đại chúng còn đơn điệu, cứng nhắc, chưa gây được ấn tượng, thu hút công chúng.

- Hình thức hỗ trợ chưa đa dạng, đồng bộ, phong phú, đặc biệt là chưa xác định được phương hướng để phát triển mạnh hệ thống đại lý thuế.

2.3.4. Công tác thanh tra, kiểm tra

Công tác thanh tra, kiểm tra thời gian qua đã đạt được một số kết quả, tuy nhiên vẫn còn nhiều tồn tại cần khắc phục cụ thể: Tỷ lệ doanh nghiệp được thanh tra kiểm tra còn quá thấp (mới chỉ chiếm 10-15% tổng số doanh nghiệp). Chưa thực hiện đánh giá, phân loại rủi ro trong công tác lập kế hoạch thanh tra, kiểm tra nhằm phát hiện đối tượng có nhiều khả năng trốn thuế, lậu thuế để tiến hành thanh tra, kiểm tra.

2.3.5. Công tác quản lý nợ và cưỡng chế thuế

Qua các năm số nợ đọng Khu vực Ngoài quốc doanh đều tăng lên năm 2007 là hơn 7,8 tỷ đồng thì đến năm 2010 là 17 tỷ đồng tăng hơn 2 lần, tỷ lệ nợ đọng thuế khu vực Ngoài quốc doanh chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nợ đọng trên địa bàn khoản trên 80%. Tình hình nợ đọng thuế có dấu hiệu ngày càng phức tạp, mức độ tuân thủ của người nộp thuế có xu hướng giảm đi dẫn đến số thuế nợ đọng ngày càng tăng, số thuế nợ khó thu ngày càng chiếm tỷ trọng lớn trong tổng nợ thuế.

Công tác đôn đốc thu và cưỡng chế thuế đã được chú trọng hơn trước, tuy nhiên vẫn còn một số tồn tại:

- Việc thực hiện các quy định, quy trình về quản lý nợ đọng thuế chưa nghiêm dẫn đến người nộp thuế chưa có ý thức về thuế, chưa thực hiện tốt việc nộp thuế vào Ngân sách nhà nước.

- Các biện pháp đôn đốc nợ đọng chưa mạnh, chưa đồng bộ giữa các bộ phận. Biện pháp cưỡng chế thuế quy định của Luật quản lý thuế chưa phù hợp điều kiện thực tế phát sinh vì vậy dẫn đến nợ đọng thuế ngày càng tăng

2.3.6. Xử lý khiếu nại, tố cáo về thuế

Đây là một nội dung cơ quan thuế luôn quan tâm, việc xảy ra khiếu nại, tố cáo nhiều phản ánh công tác quản lý thuế còn nhiều bất cập. Hầu hết các đơn thư khiếu nại đều được giải quyết theo đúng quy định, tuy nhiên một bộ phận người nộp thuế không đồng ý với kết quả giải quyết nên tiếp tục khiếu nại lên cấp trên. Số lượng người nộp thuế khiếu nại có xu hướng gia tăng đặc biệt là khiếu nại kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan thuế và thường xảy ra đối với các doanh nghiệp nhỏ.

CHƯƠNG 3

GIẢI PHÁP QUẢN LÝ THUẾ KHU VỰC KINH TẾ NGOÀI QUỐC DOANH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NÚI THÀNH TRONG THỜI GIAN ĐẾN

3.1. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CÔNG TÁC QUẢN LÝ THUẾ

3.1.1. Quan điểm: Thứ nhất, phát huy sức mạnh của các cấp, các ngành trong quản lý thuế. Thứ hai, là quan điểm đảm bảo bình đẳng về nghĩa vụ nộp thuế. Thứ ba, giải quyết hài hoà mối quan hệ giữa lợi ích Nhà nước với người nộp thuế. Thứ tư, khu vực kinh tế phát triển năng động góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và đóng góp cho ngân sách ngày càng tăng.

3.1.2. Mục tiêu

3.1.2.1. Mục tiêu tổng quát: Quản lý thu thuế theo hướng đồng bộ, thống nhất, công bằng, hiệu quả, hiện đại, minh bạch, đơn giản, dễ hiểu, dễ thực hiện.

3.1.2.2. Mục tiêu cụ thể: Huy động đầy đủ các nguồn thu vào ngân sách Nhà nước, đảm bảo nhu cầu chi tiêu thường xuyên của Nhà nước và dành một phần cho tích lũy phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước. Tỷ lệ huy động thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2011 - 2015 khoảng 23 - 24% giá trị sản xuất, tốc độ tăng trưởng số thu thuế, phí và lệ phí bình quân hàng năm từ 16% - 18%/năm. Hiện đại hóa toàn diện công tác quản lý thuế cả về phương pháp quản lý, thủ tục hành chính theo chiến lược của Ngành.

3.2. CÁC GIẢI PHÁP QUẢN LÝ

3.2.1. Kiện toàn bộ máy và công tác cán bộ

3.2.1.1. Bộ máy quản lý

Tổ chức bộ máy quản lý theo hướng tinh gọn, trong sạch, có đủ phẩm chất ngày càng cao của bộ quản lý thu thuế nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ thuế cũng như nâng cao tinh thần trách nhiệm của công chức thuế trong quá trình thi hành công vụ ngành thuế.

3.2.1.2. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ. Công tác thuế là công tác mang tính kinh tế - chính trị - xã hội tổng hợp, vì vậy cán bộ thuế một mặt phải là người am hiểu sâu về các chính sách tài chính, kế toán, các luật thuế, pháp lệnh thuế đồng thời phải là người am hiểu các chính sách xã hội.

3.2.2. Cải cách về công tác kê khai thuế

- Xây dựng và thực thi các chính sách quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế đặc thù cho nhóm ở cấp độ tuân thủ khác nhau:

+ Đối với nhóm người nộp thuế chấp hành tốt chính sách thuế việc quản lý đăng ký, kê khai, nộp thuế cần linh hoạt.

+ Với nhóm người nộp thuế tương đối tốt, cơ quan thuế cần quy định chính sách quản lý kê khai chặt chẽ hơn để đảm bảo sự tuân thủ đầy đủ.

+ Các DN không thực hiện tốt chính sách thuế cần bị cơ quan thuế sử dụng các chính sách quản lý kê khai nghiêm khắc, các chính sách này nhằm buộc DN phải tuân thủ thuế trong hiện tại và thay đổi quan điểm tuân thủ của họ trong tương lai.

- Thực hiện kê khai qua mạng giảm bớt khối lượng người nộp thuế đến trực tiếp cơ quan thuế nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người nộp thuế tiết kiệm thời gian và chi phí đồng thời hạn chế phát sinh tiêu cực của cán bộ thuế.

3.2.3. Tăng cường quản lý đối tượng và căn cứ tính thuế

3.2.3.1. Đối với hộ cá thể: Thường xuyên phối hợp với chính quyền xã, thị trấn, Hội đồng tư vấn thuế và các ngành có liên quan điều tra, nắm chắc các hộ, các cơ sở kinh doanh trên địa bàn, tiến hành phân loại cơ sở theo quy mô, tính chất, ngành nghề để áp dụng biện pháp quản lý thích hợp. Xác định doanh thu khoán là phải sát với thực tế kinh doanh, phải đảm bảo công bằng giữa các hộ kinh doanh cùng ngành hàng, hạn chế đến mức tối đa tình trạng thất thu thuế do mức doanh thu khoán quá thấp.

3.2.3.2. Đối với doanh nghiệp

- Đối với các cơ sở kinh doanh, cần giải thích, tuyên truyền sâu rộng đồng thời bắt buộc để họ hiểu được việc thực hiện tốt chế độ hóa đơn chứng từ vừa là một nghĩa vụ bắt buộc vừa là quyền lợi đối với mọi cơ sở kinh doanh. Đối với những cơ sở thực hiện sai pháp lệnh kế toán thống kê hay vi phạm chế độ hoá đơn chứng từ cần phải xử lý thật nghiêm minh tùy theo mức độ vi phạm. Biểu dương khen thưởng kịp thời các doanh nghiệp, hộ kinh doanh đã thực hiện tốt chế độ kế toán, phê phán, xử lý phạt những hộ không thực hiện hoặc thực hiện không nghiêm túc, cố tình ghi chép chống đối với mục đích trốn thuế. Khuyến khích các hộ ghi sổ kế toán, lập hoá đơn chứng từ tương đối tốt được chuyển sang nộp thuế theo kê khai, tạo điều kiện cho các hộ có nguyện vọng nộp thuế theo phương pháp khấu trừ được chuyển sang một cách nhanh chóng, thuận lợi.

- Đối với người tiêu dùng cần tăng cường tuyên truyền giải thích để họ hiểu chứng từ hoá đơn hợp lệ là căn cứ pháp lý để đảm bảo trách nhiệm của cơ sở sản xuất kinh doanh đối với khách hàng. Giáo dục ý thức thói quen mua hàng phải lấy hoá đơn chứng từ, giúp các cơ quan phát hiện các cơ sở vi phạm chế độ hoá đơn chứng từ.

3.2.4. Giải pháp về công tác tuyên truyền, hỗ trợ người nộp thuế

3.2.4.1. Công tác tuyên truyền

- Mở rộng và phát triển các hình thức tuyên truyền mới tạo điều kiện cho DN có nhiều phương án lựa chọn hơn trong tiếp cận thông tin về thuế như sản xuất các chương trình truyền hình về thuế, tổ chức các buổi phỏng vấn các cán bộ thuế, kế toán, luật sư các vấn đề thuế mới; phát triển hình thức giao lưu trực tuyến; phát triển phong trào thi tìm hiểu về thuế; đưa kiến thức thuế vào giáo dục ở các trường học, ở các cấp học.

- Tăng cường công tác tuyên truyền trực quan bằng panô, áp phích ở những nơi thuận lợi, đông người như: các khu công nghiệp, khu đô thị, những trục đường chính với nội dung tuyên truyền ngắn gọn, dễ hiểu.

- Xây dựng các chương trình tuyên truyền phù hợp với đặc điểm từng loại doanh nghiệp:

+ Với nhóm DN “thực hiện đúng hoàn toàn” chính sách thuế (theo kết quả khảo sát), các chương trình tuyên truyền khuyến khích là những chương trình xung yếu nhằm nâng cao vị trí, danh tiếng và vai trò của những DN có cấp độ tuân thủ tích cực trên địa bàn.

+ Các chương trình tuyên truyền cho nhóm DN thuộc “thực hiện chưa đúng” cần tập trung vào tuyên truyền những quyền lợi và nghĩa vụ của DN, đề cao những điển hình tuân thủ của các DN khác, thông tin đầy đủ về những ưu điểm của quản lý thu thuế trên địa bàn.

+ Đối với nhóm DN thuộc nhóm “không xác định được”, các chương trình tuyên truyền cần nhấn mạnh trọng tâm là tuyên truyền các chính sách thanh tra, kiểm tra các chính sách cưỡng chế thuế, phổ biến quyền lực của cơ quan thuế trong thanh tra thuế và sự phối hợp của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong thanh tra,

điều tra để phát hiện và truy tố sự trốn thuế, các biện pháp xử lý vi phạm luật thuế và hậu quả về chi phí mà DN sẽ phải gánh chịu.

3.2.4.2. Công tác hỗ trợ. Để công tác hỗ trợ người nộp thuế được tốt cần thực hiện đồng bộ các phương pháp sau:

- Hỗ trợ trực tiếp: đây là hình thức hỗ trợ truyền thống, các đối tượng cần hỗ trợ gặp trực tiếp người có khả năng chuyên môn do cơ quan thuế giao nhiệm vụ đề hỏi và nghe hướng dẫn, trả lời các nội dung mà mình cần biết.

- Hỗ trợ theo nhóm đối tượng: đây là hình thức mà cán bộ cần giải thích hướng dẫn hoặc hỗ trợ cho nhóm đối tượng có nhu cầu hỗ trợ giống nhau.

- Hỗ trợ qua thư điện tử: đây là hình thức hỗ trợ mà các đối tượng nộp thuế và cơ quan hỗ trợ về thuế giao dịch qua thư điện tử của mạng máy tính điện tử.

- Hỗ trợ bằng hộp thư trả lời tự động: theo cách này cơ quan thuế tập hợp các nhu cầu hỗ trợ thường xuất hiện nhất để ghi âm sẵn vào hộp thư thoại tự động của bưu điện.

Như vậy, mỗi hình thức hỗ trợ trên có những ưu nhược điểm nhất định, phù hợp với những điều kiện hoàn cảnh nhất định. Do đó, cần áp dụng hài hoà các hình thức hỗ trợ để phát huy các ưu điểm và hạn chế các nhược điểm của chúng; đồng thời, ưu tiên đầu tư để áp dụng các hình thức hỗ trợ hiện đại như hỗ trợ qua thư điện tử và hộp thư trả lời tự động.

* Các điều kiện để công tác hỗ trợ về thuế đạt hiệu quả:

- Trang bị đầy đủ các điều kiện về cơ sở vật chất cho công tác hỗ trợ về thuế.

- Đào tạo một đội ngũ cán bộ làm công tác hỗ trợ về thuế có năng lực, có tư cách đạo đức tốt và được đãi ngộ thỏa đáng.

- Tuyên truyền rộng rãi để các đối tượng nộp thuế hiểu và sẵn sàng sử dụng các dịch vụ hỗ trợ về thuế.

- Phát triển mạnh mẽ các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ hỗ trợ tài chính, hỗ trợ về thuế, các đại lý thuế theo quy định của Luật quản lý thuế.

3.2.5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra. Để công tác thanh tra, kiểm tra hiệu quả hơn cần chú trọng một số giải pháp sau:

Một là, kiện toàn lại tổ chức bộ máy thanh tra, kiểm tra thuế. Tăng cường cả về số lượng, chất lượng cán bộ trong lĩnh vực thanh tra, kiểm tra và trở thành lực lượng chủ yếu của cơ quan thuế, sắp xếp phân công lại cán bộ ở các đội thuế để ưu tiên bố trí vào bộ phận thanh tra, kiểm tra, tổ chức đào tạo và đào tạo lại cán bộ làm công tác thanh tra thuế các kiến thức về nghiệp vụ, pháp lý, nguyên tắc xử lý các sai phạm về thuế, về kỹ năng thanh tra, kiểm tra.

Hai là, đổi mới phương pháp thanh tra, kiểm tra: Do số lượng doanh nghiệp quản lý ngày càng nhiều vì vậy không thể thanh tra, kiểm tra tất cả các doanh nghiệp, để công tác thanh tra, kiểm tra đúng đối tượng cần phải đánh giá doanh nghiệp theo độ rủi ro về thuế làm căn cứ xác định đối tượng cần thanh tra, kiểm tra, trong đó cần kết hợp nhiều tiêu thức để đánh giá độ rủi ro về thuế của DN . Đánh giá độ rủi ro về thuế của DN có thể dựa trên một số tiêu thức sau: Căn cứ vào mức độ tuân thủ chính sách thuế, căn cứ tiểu sử tuân thủ của DN, phân tích các yếu tố bất thường trong quá trình kê khai thuế hàng tháng của DN để xác định đối tượng thanh tra, kiểm tra

Ba là, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra nội bộ ngành thuế nhằm nâng cao hiệu quả quản lý.

Bốn là, sự phối hợp chặt chẽ giữa cơ quan thuế với các cấp, các ngành trong việc quản lý đối tượng nộp thuế.

Năm là, nghiên cứu xây dựng hệ thống máy tính hỗ trợ công tác thanh tra, kiểm tra.

3.2.6. Công tác thu nợ, cưỡng chế thuế, xử lý vi phạm về thuế và giải quyết khiếu nại tố cáo

3.2.6.1. Thu nợ, cưỡng chế và xử lý vi phạm

- Xây dựng và thực thi các giải pháp cưỡng chế, thu nợ và xử lý vi phạm thuế linh hoạt theo cấp độ chấp hành chính sách thuế của doanh nghiệp trên địa bàn. Các giải pháp cưỡng chế cần thực hiện từ cấp độ nhẹ nhất cho đến cấp độ nặng hơn, khi cần thiết cơ quan thuế có thể đẩy cấp độ cưỡng chế lên cao nhất:

+ Đối với các DN thuộc nhóm chấp hành chính sách thuế tương đối tốt, sự vi phạm luật thuế hoàn toàn có thể xảy ra như nhầm lẫn trong kê khai thuế, vô tình trốn thuế, vì những lý do khách quan mà chậm nộp tiền thuế. Xử lý vi phạm và cưỡng chế chưa nên được sử dụng mà cơ quan thuế cần sử dụng các biện pháp nhắc nhở, đôn đốc và hỗ trợ để DN hoàn thành nghĩa vụ.

+ Với nhóm DN thực hiện chưa tốt chính sách cưỡng chế cần xem xét số lần vi phạm và lịch sử chấp hành chính sách, đặc điểm của DN, lý do, hoàn cảnh vi phạm, khó khăn, vướng mắc dẫn đến vi phạm để xác định đúng hình thức xử lý vi phạm và cưỡng chế nên sử dụng. Các hình thức xử lý vi phạm và cưỡng chế là từ mức độ nhẹ như phạt cảnh cáo, nhắc nhở đến các biện pháp mạnh hơn như phạt tiền, cưỡng chế về tài sản.

+ Nhóm DN từ chối chấp hành chính sách trên địa bàn là những DN thường chây ì không nộp tiền thuế, cố tình nộp chậm,

vi phạm nhiều lần, thuộc nhóm đối tượng khó thu. Các chính sách cưỡng chế cần áp dụng biện pháp cưỡng chế mạnh, cứng rắn để đảm bảo thu hồi các khoản nợ thuế cho NSNN.

- Xây dựng và thực thi các giải pháp cưỡng chế thu nợ và xử lý vi phạm về thuế cho các nhóm DN ở các loại hình quy mô và thời gian hoạt động khác nhau. Các DN quy mô nhỏ và mới thành lập cần được xem xét đặc điểm và hoàn cảnh khi áp dụng các hình thức cưỡng chế và xử lý vi phạm. Các DN quy mô lớn, thời gian hoạt động lâu năm và sự chấp hành chính sách tốt nhưng khi đã không hợp tác với cơ quan thuế thì thường trốn thuế rất tinh vi. Vì vậy cần xác định hành vi vi phạm là vô tình hay cố ý để áp dụng các biện pháp cưỡng chế và xử lý phù hợp.

- Đa dạng hoá và linh hoạt các hình thức cưỡng chế, thu nợ và xử lý vi phạm về thuế, tăng cường sự nhận thức của DN về tính công bằng của các hình thức này.

3.2.6.2. Hoàn thiện công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo: Cơ quan thuế các cấp cần tách hoạt động xử lý khiếu nại tố cáo ra khỏi trách nhiệm của thanh tra nội bộ và hình thành bộ phận chuyên môn hoá xử lý khiếu nại tố cáo. Cụ thể hoá những hướng dẫn khiếu nại và tố cáo về thuế và công bố công khai để người nộp thuế biết. Xây dựng quy trình xử lý khiếu nại, tố cáo và tổ chức bộ phận tiếp dân và bố trí lịch tiếp dân phù hợp nhằm hạn chế việc khiếu nại, tố cáo của người nộp thuế.

3.2.7. Công tác chống thất thu thuế

3.2.7.1. Chống thất thu về đối tượng

Chi cục thuế cần phối hợp với cơ quan Cấp giáp phép đăng ký kinh doanh theo dõi quản lý tất cả các tổ chức, cá nhân có hoạt

động kinh doanh trên địa bàn để đưa vào quản lý thu thuế nhất là tổ chức, cá nhân mới đăng ký kinh doanh.

3.2.7.2. Quản lý căn cứ tính thuế

- Quản lý cơ sở tính thuế: Xác định đúng giá tính thuế (như thuế GTGT và thuế TTĐB) và thu nhập chịu thuế (như thuế TNDN, TNCN)

- Quản lý thuế suất: Đề kiểm soát việc xác định thuế suất của người nộp thuế cần tăng cường kiểm tra: Hồ sơ khai thuế hàng tháng của người nộp thuế, sổ sách kế toán, các hồ sơ trong qua trình hoạt động kinh doanh: Hợp đồng, thanh lý hợp đồng, chứng từ nhập kho, xuất kho ... Xác minh các đơn vị bán hàng mua hàng khi có nghi vấn.

3.2.7.3. Ban hành các quy chế quản lý đối với một số lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh thường xuyên xảy ra thất thu thuế

**Quy chế quản lý đối với hoạt động kinh doanh xăng dầu:*
Phối hợp với Chi cục Đo lường chất lượng ban hành quy chế phối hợp để kiểm soát sản lượng xăng dầu bán ra của các tổ chức, cá nhân kinh doanh xăng dầu trên địa bàn bằng biện pháp niêm chì các cột bơm xăng dầu.

**Quy chế quản lý đối với hoạt động xây dựng vĩnh viễn:* Đề quản lý thuế phát sinh đối với hoạt động này tham mưu cho UBND huyện ban hành quy chế phối hợp giữa cơ quan thuế, kho bạc nhà nước, các ngân hàng thương mại, và các chủ đầu tư (Ban quản lý dự án, UBND các xã, thị trấn, các doanh nghiệp) quản lý thu thuế GTGT phát sinh đối với các đơn vị xây dựng ngoài tỉnh.

**Quy chế quản lý đối với các đơn vị khai thác tài nguyên:*
Hoạt động khai thác tài nguyên do Phòng tài nguyên môi trường và UBND các xã, thị trấn quản lý theo phân cấp, vì vậy cần ban hành

quy chế phối hợp để quản lý thu thuế đối với hoạt động này, khi UBND huyện cấp quyết định khai thác tài nguyên thì yêu cầu Phòng tài nguyên môi trường và UBND các xã, thị trấn cung cấp hồ sơ khai thác cho Chi cục thuế theo dõi.

**Quy chế quản quản lý đối với hoạt động kinh doanh vận tải:*

- Đối với hoạt động kinh doanh vận tải của hộ cá thể nộp thuế khoán, thông thường các hộ này không chịu kê khai, nộp thuế vì vậy để quản lý được số thuế phải nộp phải phối hợp với các cơ quan chức năng như công an, đăng kiểm để tăng cường công tác thu.

- Đối với hoạt động kinh doanh vận tải của các doanh nghiệp và hộ nộp thuế theo kê khai, yêu cầu đơn vị lập định mức xăng dầu theo định mức chung của Nhà nước, từ đó quy ngược được doanh thu thực tế và đối chiếu với số liệu kê khai của đơn vị, để truy thu số thuế còn thiếu.

**Đối với hoạt động kinh doanh lưu trú:*

Quản lý về số lượng khách, phối hợp với công an trong quá trình kiểm tra thủ tục của khách lưu trú đồng thời quy định các chủ cơ sở kinh doanh lập sơ đồ phòng để quản lý số lượng khách phát sinh để đối chiếu với số liệu kê khai của đơn vị. Quản lý về giá phòng, cần phải ban hành khung giá sàn theo tiêu chuẩn từng loại phòng khác nhau trên địa bàn.

3.2.8. Giải pháp về cải cách thủ tục hành chính

3.2.8.1. Cải cách hành chính thông qua bộ phận một cửa

Cải tiến bộ phận một cửa hiện có do Đội tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế đảm nhận thành bộ phận một cửa do bốn đội theo chức năng đã phân công thực hiện.

3.2.8.2. *Cải cách về biện pháp hành thu:* Tăng cường công tác ủy nhiệm thu thuế đối với các hộ kinh doanh nộp thuế khoán cho UBND các xã, thị trấn. Phối hợp với Kho bạc nhà nước mở nhiều điểm thu tiền thuế ở các địa bàn khác nhau trên địa bàn để người nộp thuế thuận tiện trong việc nộp thuế. Liên kết với các Ngân hàng thương mại để người nộp thuế thực hiện nộp thuế qua ngân hàng. Đa dạng các hình thức nộp thuế vào ngân sách nhà nước dựa trên sự phát triển của công nghệ như: nộp thuế qua thẻ ATM, qua điện thoại di động...

3.2.9. Một số giải pháp khác

3.2.9.1. *Thực hiện tốt công tác lập dự toán thu hàng năm:* Lập dự toán cần phải thực hiện dựa trên số thu phát sinh thực tế trong nhiều năm qua đồng thời áp dụng các phương pháp dự báo để thực hiện một cách khoa học.

3.2.9.2. *Tăng cường công tác phối kết hợp với các ngành*

Tăng cường phối hợp với các cơ quan tài chính, kho bạc, cơ quan đăng ký kinh doanh để thường xuyên trao đổi thông tin về tình hình sản xuất kinh doanh của đối tượng nộp thuế, tình hình nợ đọng thuế. Phối hợp với các cơ quan công an, kiểm soát để ủng hộ ngành thuế chống lại các vi phạm lớn, kiên trì đấu tranh chống trốn lậu thuế. Phối hợp với Ngân hàng mở rộng diện mở tài khoản để việc mua bán chủ yếu được thực hiện qua Ngân hàng, hạn chế hình thức thông đồng trốn thuế bằng tiền mặt.

3.2.9.3. *Đẩy mạnh công nghệ thông tin vào công tác quản lý thuế*

Cần đẩy mạnh đầu tư, trang bị và phát triển các chương trình ứng dụng công nghệ tin học vào các khâu quản lý thuế.

KIẾN NGHỊ VÀ KẾT LUẬN

1. Kiến nghị

* Đối với ngành thuế

- Công tác cán bộ
- Về chính sách thuế.

* Đối với nhà nước và các tổ chức có liên quan.

2. Kết luận

Trong thời gian qua khu vực kinh tế NQD trên địa bàn huyện Núi Thành phát triển nhanh chóng. Tuy nhiên, bên cạnh quá trình phát triển thì việc thực hiện nghĩa vụ với NSNN của các cơ sở thuộc khu vực kinh tế NQD chưa sát đúng với tình hình hoạt động, hiện tượng thất thu thuế còn nhiều. Cho nên tăng cường và hoàn thiện quản lý thu thuế ở khu vực KTNQD là điều cần thiết trong tiến trình cải cách thuế hiện nay.

Với đề tài được nghiên cứu “*Các giải pháp quản lý thuế đối với khu vực kinh tế Ngoài quốc doanh trên địa bàn huyện Núi Thành*” đã đi sâu nghiên cứu và giải quyết được những vấn đề sau:

- Hệ thống hoá một số vấn đề lý luận về thuế và vấn đề quản lý thuế đối với khu vực kinh tế NQD.

- Phân tích thực trạng công tác quản lý thu thuế NQD trên địa bàn trong những năm gần đây, nhất là từ khi thực hiện Luật quản lý thuế.

- Luận văn đã đề xuất một số giải pháp nhằm tăng cường và hoàn thiện công tác quản lý thu thuế NQD nhằm hạn chế sự thất thu về thuế trên địa bàn tỉnh trong thời gian tới.